

THÔNG TƯ

**Quy định tiêu chuẩn sức khỏe của thuyền viên làm việc
trên tàu biển Việt Nam và công bố cơ sở
khám sức khỏe cho thuyền viên**

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý khám, chữa bệnh;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư quy định tiêu chuẩn sức khỏe của thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam và công bố cơ sở khám sức khỏe cho thuyền viên.

Chương I

**TIÊU CHUẨN SỨC KHỎE CỦA THUYỀN VIÊN, THỦ TỤC,
NỘI DUNG VÀ HỒ SƠ VÀ KHÁM SỨC KHỎE CHO THUYỀN VIÊN**

Điều 1. Tiêu chuẩn sức khỏe của thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam

Ban hành kèm theo Thông tư này:

1. Bảng tiêu chuẩn sức khỏe của thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam (sau đây viết tắt là thuyền viên) tại Phụ lục số I.
2. Danh mục các bệnh, tật không đủ điều kiện làm việc trên tàu biển Việt Nam tại Phụ lục số II.

Điều 2. Thủ tục, nội dung và hồ sơ khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ cho thuyền viên

1. Việc khám sức khỏe (sau đây viết tắt là KSK) cho thuyền viên chỉ được thực hiện tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đã được cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh và công bố là cơ sở khám sức khỏe cho thuyền viên.

2. Thủ tục KSK, KSK định kỳ đối với thuyền viên được thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 14/2013/TT-BYT ngày 06 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế về hướng dẫn khám sức khỏe (sau đây viết tắt là Thông tư số 14/2013/TT-BYT).

3. Nội dung KSK đối với thuyền viên:

a) Việc KSK cho thuyền viên phải áp dụng theo Bảng tiêu chuẩn sức khỏe của thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam quy định tại Phụ lục số I Thông tư này và Danh mục các bệnh, tật không đủ điều kiện làm việc trên tàu biển Việt Nam quy định tại Phụ lục số II Thông tư này.

b) Việc KSK định kỳ cho thuyền viên phải theo các nội dung ghi trong Sổ khám sức khỏe định kỳ của thuyền viên theo mẫu quy định tại Phụ lục số III ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Cơ sở KSK cho thuyền viên lập Hồ sơ KSK cho thuyền viên theo mẫu quy định tại Phụ lục số IV ban hành kèm theo Thông tư này và được lưu tại cơ sở đó.

4. Cấp Giấy chứng nhận sức khỏe thuyền viên:

a) Trường hợp thuyền viên đủ tiêu chuẩn sức khỏe theo quy định tại Phụ lục số I Thông tư này, cơ sở KSK cấp Giấy chứng nhận sức khỏe thuyền viên theo mẫu quy định tại Phụ lục số V ban hành kèm theo Thông tư này. Giấy chứng nhận sức khỏe thuyền viên có giá trị trong thời hạn 18 tháng, kể từ ngày ký.

b) Trường hợp thuyền viên đủ tiêu chuẩn sức khỏe theo quy định tại Phụ lục số I Thông tư này nhưng mắc một hoặc một số bệnh, tật quy định tại Phụ lục số II Thông tư này, đồng thời chủ tàu có văn bản gửi cơ sở KSK cho thuyền viên đề nghị cấp Giấy chứng nhận sức khỏe và thuyền viên có Giấy cam kết tự nguyện đi làm việc trên tàu biển theo mẫu quy định tại Phụ lục số VI ban hành kèm theo Thông tư này, Thủ trưởng cơ sở KSK xem xét cấp Giấy chứng nhận sức khỏe thuyền viên theo mẫu quy định tại Phụ lục số V ban hành kèm theo Thông tư này. Giấy chứng nhận sức khỏe thuyền viên có giá trị trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày ký.

c) Giấy chứng nhận sức khỏe thuyền viên được lập thành 03 (ba) bản: 01 (một) bản gửi thuyền viên để lưu vào Hồ sơ của tàu, 01 (một) bản lưu vào hồ sơ của cá nhân thuyền viên do cơ quan quản lý thuyền viên lưu trữ và 01 (một) bản lưu tại cơ sở KSK cho thuyền viên.

5. Việc trả Hồ sơ KSK, Giấy chứng nhận sức khỏe và Sổ KSK định kỳ đối với thuyền viên được thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 8 Thông tư số 14/2013/TT-BYT.

Chương II

CÔNG BỐ CƠ SỞ KHÁM SỨC KHỎE CHO THUYỀN VIÊN

Điều 3. Yêu cầu đối với cơ sở khám sức khỏe cho thuyền viên

Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện KSK cho thuyền viên phải đáp ứng đủ quy định tại khoản 6 Điều 23 Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm

2016 của Chính phủ quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (sau đây viết tắt là Nghị định số 109/2016/NĐ-CP) và các yêu cầu sau đây:

1. Đáp ứng các yêu cầu về cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định tại Phụ lục số VII ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Bác sỹ thực hiện KSK và người kết luận kết quả KSK phải có chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh và có chứng chỉ đào tạo về y học biển.

Người ký kết luận KSK phải có ngoại ngữ tiếng Anh trình độ B trở lên (đọc và hiểu Giấy chứng nhận sức khỏe thuyền viên bằng tiếng Anh).

3. Có phạm vi hoạt động chuyên môn phù hợp để khám, phát hiện được các tình trạng bệnh, tật theo Bảng tiêu chuẩn sức khỏe của thuyền viên quy định tại Điều 4 Thông tư này.

Điều 4. Công bố cơ sở đủ điều kiện khám sức khỏe cho thuyền viên

Việc công bố cơ sở đủ điều kiện KSK cho thuyền viên được thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 43, khoản 4 và khoản 5 Điều 44 của Nghị định 109/2016/NĐ-CP.

Chương III TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN

Điều 5. Trách nhiệm của nhân viên y tế và cơ sở thực hiện khám sức khỏe cho thuyền viên

1. Trách nhiệm của nhân viên y tế;

a) Thực hiện đúng nhiệm vụ được người có thẩm quyền phân công.

b) Kiểm tra đối chiếu ảnh trong Hồ sơ KSK trước khi thực hiện KSK.

c) Thực hiện đúng các quy trình, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ để KSK, bảo đảm kết quả khám trung thực, chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết luận của mình.

d) Những trường hợp khó kết luận, bác sỹ KSK đề nghị hội chẩn chuyên môn theo quy định.

2. Trách nhiệm của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

a) Thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả KSK cho thuyền viên do cơ sở mình thực hiện.

b) Lưu trữ hồ sơ KSK cho thuyền viên, định kỳ báo cáo về hoạt động KSK cho thuyền viên và tổng hợp vào báo cáo chung về hoạt động chuyên môn của cơ sở theo quy định của pháp luật về thống kê, báo cáo.

Điều 6. Trách nhiệm của thuyền viên

1. Cung cấp thông tin đầy đủ, trung thực về tình trạng sức khỏe, tiền sử bệnh,

tật của bản thân và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã cung cấp.

2. Tuân thủ các hướng dẫn, chỉ định của nhân viên y tế trong quá trình thực hiện KSK.

3. Chủ động khám lại sức khỏe sau khi điều trị bệnh, tai nạn gây ảnh hưởng đến sức khỏe của thuyền viên.

4. Chấp hành yêu cầu KSK (định kỳ hoặc đột xuất) của cơ quan quản lý nhà nước về y tế hoặc cơ quan quản lý nhà nước về giao thông vận tải (Cục Hàng hải Việt Nam, Sở Giao thông vận tải tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) hoặc của người sử dụng lao động.

Điều 7. Trách nhiệm của người sử dụng lao động thuyền viên

1. Tổ chức KSK và KSK định kỳ cho thuyền viên thuộc quyền quản lý theo đúng quy định của pháp luật về lao động.

2. Thực hiện việc tổ chức KSK định kỳ theo quy định tại Điều 5 Thông tư này.

3. Trả chi phí KSK cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện việc KSK cho thuyền viên theo mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc theo thỏa thuận giữa hai đơn vị.

4. Quản lý và theo dõi sức khỏe, hồ sơ sức khỏe của thuyền viên theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Trách nhiệm của Sở Y tế và cơ quan quản lý nhà nước về y tế của các Bộ, ngành

1. Chỉ đạo, hướng dẫn hoạt động KSK cho thuyền viên tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định tại khoản 1 Điều 44 Nghị định số 109/2016/NĐ-CP. Kiểm tra, thanh tra hoạt động KSK cho thuyền viên của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định; đình chỉ hoặc kiến nghị đình chỉ hoạt động KSK hoặc xử lý vi phạm việc KSK cho thuyền viên theo thẩm quyền.

2. Công bố công khai danh sách các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ điều kiện KSK cho thuyền viên thuộc phạm vi quản lý trên trang thông tin điện tử của Sở Y tế hoặc cơ quan quản lý nhà nước về y tế của các Bộ, ngành đồng thời có văn bản báo cáo Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Bộ Y tế.

Điều 9. Trách nhiệm của Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Bộ Y tế

1. Chỉ đạo, hướng dẫn hoạt động KSK cho thuyền viên tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong phạm vi cả nước.

2. Kiểm tra, thanh tra hoạt động KSK cho thuyền viên của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định; đình chỉ hoặc kiến nghị đình chỉ hoạt động hoặc xử lý vi phạm theo thẩm quyền đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện việc KSK cho thuyền viên nhưng không đủ điều kiện theo quy định tại Thông tư này.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2017.
2. Quyết định số 20/2008/QĐ-BYT ngày 09/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Tiêu chuẩn sức khoẻ của thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 11. Điều khoản chuyển tiếp

Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đang thực hiện việc KSK cho thuyền viên trước ngày Thông tư này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện KSK cho thuyền viên đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh này nếu muốn tiếp tục thực hiện việc KSK cho thuyền viên phải đáp ứng các quy định tại Điều 3 Thông tư này và báo cáo bằng văn bản đến cơ quan quản lý nhà nước về y tế có thẩm quyền quản lý tương ứng theo quy định tại khoản 1 Điều 44 Nghị định số 109/2016/NĐ-CP về việc đã bổ sung nhân lực, trang thiết bị và phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định.

Điều 12. Điều khoản tham chiếu

Trường hợp các văn bản dẫn chiếu trong Thông tư này được thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung đó.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Y tế (Cục Quản lý Khám, chữa bệnh) để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (Vụ KGVX; Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Vụ Pháp luật chung về xây dựng pháp luật);
- Các Thứ trưởng (để phối hợp chỉ đạo);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các BV, Viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế;
- Cục Quản Y- BQP; Cục Y tế - BCA;
- Cục Y tế - Bộ GT - VT; Y tế các bộ, ngành;
- Các Vụ, Cục, Tổng cục, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ;
- Cổng thông tin điện tử BYT;
- Lưu: VT, KCB (02), PC (02).

KT. BỘ TRƯỞNG ^{laac}
THỨ TRƯỞNG ^{urTah}



Nguyễn Viết Tiến

Phụ lục số I

BẢNG TIÊU CHUẨN SỨC KHOẺ CỦA THUYỀN VIÊN LÀM VIỆC TRÊN TÀU BIỂN VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22 /2017/TT-BYT ngày 12 tháng 5 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

I. TIÊU CHUẨN THỂ LỰC

| Chỉ tiêu / Đối tượng khám | Thuyền viên (Khám tuyển – Định kỳ) | | Học viên, sinh viên học nghề đi biển (Khám tuyển) | |
|---|---|---------|---|---------|
| | Boong | TV khác | Boong | TV khác |
| - Chiều cao đứng (cm) (Tiêu chuẩn này không áp dụng đối với các đối tượng đã được tuyển dụng trước ngày ban hành bản Thông tư hướng dẫn này) | ≥ 164 | ≥ 161 | ≥ 164 | ≥ 161 |
| - Trọng lượng cơ thể (kg) | ≥ 55 | ≥ 52 | ≥ 50 | ≥ 48 |
| - Vòng ngực trung bình (cm) | ≥ 50% chiều cao đứng cho tất cả các đối tượng | | | |
| - Chỉ số BMI | Từ 18,1 đến 25 cho tất cả các đối tượng | | | |
| - Lực bóp tay thuận (kg) | ≥ 31 | ≥ 31 | ≥ 31 | ≥ 31 |
| - Lực bóp tay không thuận (kg) | ≥ 28 | ≥ 28 | ≥ 28 | ≥ 28 |
| - Lực kéo thân (kg) | ≥ 200% trọng lượng cơ thể | | | |

II. TIÊU CHUẨN CHUYÊN KHOA

| Chỉ tiêu khám / Đối tượng | Thuyền viên | Học viên, sinh viên học nghề đi biển (Khám tuyển) |
|---|---|---|
| 1. TIM MẠCH | | |
| - Nhịp tim | 60-80 lần/phút | 60 - 80 lần/ phút |
| - Huyết áp tâm thu (Ps) | 100 - 139 mmHg | 100 - 130 mmHg |
| - Huyết áp tâm trương (Pd) | 50 - 89 mmHg | 50 - 80 mmHg |
| - Huyết áp hiệu số | ≥ 30mmHg | ≥ 40 mmHg |
| - Điện tâm đồ | Bình thường | Bình thường |
| Sau nghiệm pháp gắng sức (Martinet) (chỉ làm nghiệm pháp khi lâm sàng có biểu hiện của thiếu máu cơ tim). | Nhịp tim tăng ≤ 20 lần/ phút; Không có dấu hiệu thiếu máu cơ tim trên điện tâm đồ. | Nhịp tim tăng ≤ 20 lần/ phút; Không có dấu hiệu thiếu máu cơ tim trên điện tâm đồ. |
| 2. HÔ HẤP | | |
| - Tần số hô hấp | 15 - 18 lần/phút | 15 - 20 lần/phút |
| - Thăm dò chức năng hô hấp | | |
| - Dung tích sống thờ chậm (SVC) hoặc dung tích sống thờ nhanh (FVC) | ≥ 80 % SVC lý thuyết | ≥ 80 % SVC lý thuyết |

| | | | | |
|--|---|----------------|--|---------------|
| - Dự trữ chức năng hô hấp (RFRC) | ≥ 80% | | ≥ 80% | |
| - Chỉ số Tiffeneau hoặc Geansler | ≥ 80% | | ≥ 80% | |
| - Chụp phổi | Bình thường | | Bình thường | |
| 3. TAI – MŨI – HỌNG | | | | |
| - Đánh giá chức năng tiền đình | (Chỉ áp dụng với người nghi đi biển ≥ 2năm): Chịu đựng được nghiệm pháp thử nghiệm khả năng chịu sóng ở mức trung bình trở lên | | Áp dụng bắt buộc đối với tất cả các đối tượng khám sức khỏe khi tuyển dụng: Chịu đựng được nghiệm pháp thử nghiệm khả năng chịu sóng từ mức trung bình trở lên | |
| - Tiêu chuẩn sức nghe và các rối loạn về tai (theo STCW 78/2011 Section A-I/9, mục 2.2) | Ngưỡng nghe trung bình đường khí (tính trung bình cộng trên bốn tần số 500Hz, 1000Hz, 2000Hz và 3000Hz), đo đơn âm, không đeo máy trợ thính, tai tốt không vượt quá 30dB, tai bệnh không vượt quá 40 dB, lần lượt tương đương nghe tiếng nói thầm 3m và 2m. | | Ngưỡng nghe trung bình đường khí (tính trung bình cộng trên bốn tần số 500Hz, 1000Hz, 2000Hz và 3000Hz), đo đơn âm, không đeo máy trợ thính, tai tốt không vượt quá 30dB, tai bệnh không vượt quá 40 dB, lần lượt tương đương nghe tiếng nói thầm 3m và 2 m. | |
| 4. MẮT | | | | |
| Chức năng mắt (theo STCW 78/2011 Section A-I/9, mục 2.2; riêng thị giác màu khám lại sau 6 năm) | | | | |
| - Thị lực từng mắt + Không kính + Có kính | ≥ 8/10 10/10 | | 10/10 10/10 | |
| - Thị lực 2 mắt | ≥ 16/10 | | ≥ 18/10 | |
| - Thị trường (đo bằng chu vi kế Landolt) | + 90-95% phía thái dương | | + 90-95% phía thái dương | |
| | + 50-60% phía trên | | + 50-60% phía trên | |
| | + 60% phía mũi | | + 60% phía mũi | |
| | + 70% phía dưới | | + 70% phía dưới | |
| - Nhãn áp | Trong giới hạn bình thường (Nếu đo bằng nhãn áp kế Madakov: 19,40 ± 5,00 mmHg) | | Trong giới hạn bình thường (Nếu đo bằng nhãn áp kế Madakov: 19,40 ± 5,00 mmHg) | |
| - Thị lực màu | Tiêu chuẩn thị lực màu CIE 1 hoặc 2 | | Tiêu chuẩn thị lực màu CIE 1 hoặc 2 | |
| 5. THẦN KINH (Tiêu chuẩn này chỉ áp dụng cho khám tuyển lần đầu) | | | | |
| - Test xác định loại hình thần kinh (Test H.J EYSENCK) | Ổn định | Ổn định | Ổn định | Ổn định |
| - Khả năng xử lý thông tin | ≥0,5 bit/giây | ≥ 0,3 bit/giây | ≥ 0,5bit/ giây | ≥ 0,3bit/giây |
| - Chỉ số thần kinh thực vật (chỉ số Kerdo) | Từ - 10 đến + 10 | | Từ - 10 đến + 10 | |

| | | |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| - Nghiệm pháp Mắt – Tim (chỉ làm khi có rối loạn hệ thần kinh thực vật) | Nhịp tim giảm ≤ 20 lần/ phút | Nhịp tim giảm ≤ 20 lần/ phút |
| - Điện não đồ | Bình thường | Bình thường |
| 6. CƠ – XƯƠNG – KHỚP | | |
| - Thân thể, cơ bắp | Phát triển cân đối | Phát triển cân đối |
| - Hệ thống khớp-xương: Tầm hoạt động chủ động các khớp | Trong giới hạn bình thường | Trong giới hạn bình thường |
| III. CẬN LÂM SÀNG | | |
| 1. XÉT NGHIỆM MÁU | | |
| - Số lượng hồng cầu máu ngoại vi | ≥ 3,7 T/lít | ≥ 3, 7 T/lít |
| - Hemoglobin | ≥130 g/lít | ≥ 130 g/lít |
| - Số lượng bạch cầu máu ngoại vi | 5 đến 9 G/lít | 5 đến 9 G/lít |
| - Nhóm máu hệ AOB | | |
| - Thời gian máu chảy | BT | BT |
| - Thời gian Howell | BT | BT |
| - Công thức bạch cầu | BT | BT |
| - Xét nghiệm HIV | Âm tính | Âm tính |
| - RPR | Âm tính | Âm tính |
| - Xét nghiệm chẩn đoán viêm gan virus: + HBsAg + HCV Ab + HAV Ab | Âm tính Âm tính Âm tính | Âm tính Âm tính Âm tính |
| - Glucose máu | BT | BT |
| - SGOT; SGPT | < 40 U/L | <40 U/L |
| - Nồng độ Alcohol máu | Âm tính | Âm tính |
| - Các chỉ tiêu mỡ máu (Áp dụng cho khám sức khỏe định kỳ với các thuyền viên ≥ 40 tuổi). | Trong giới hạn bình thường | Trong giới hạn bình thường |
| 2. XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU | | |
| - Nước tiểu toàn bộ | Trong giới hạn bình thường | Trong giới hạn bình thường |
| - Xét nghiệm ma túy 4 thành phần (Morphin/Heroin, Amphetamin, Methamphetamin: Marijuana (cần sa): | Âm tính | Âm tính |
| 3. XÉT NGHIỆM PHÂN (Tiêu chuẩn này chỉ áp dụng đối với chức danh bếp, phục vụ viên). | | |
| - Trứng giun, sán | Âm tính | Âm tính |
| - Amip | Âm tính | Âm tính |

| | | |
|--|-------------|-------------|
| 4. CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH | | |
| Chụp X quang tim phổi thẳng: Các thăm dò chức năng, xét nghiệm chẩn đoán hình ảnh khác: Chỉ thực hiện khi có chỉ định của bác sỹ khám sức khỏe: X.quang hoặc các kỹ thuật khác. | Bình thường | Bình thường |

www.LuatVietnam.vn

Phụ lục số II

DANH MỤC CÁC BỆNH, TẬT KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC TRÊN TÀU BIỂN VIỆT NAM (Ban hành kèm theo Thông tư số 22 /2017/TT-BYT ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

(Ghi chú: Chữ viết tắt: KĐĐK: Không đủ điều kiện; XTTH: Xét từng trường hợp)

| Số TT | Mã số bệnh theo (ICD X) | Tên bệnh và khuyết tật | Thuyền viên |
|-------|-------------------------|------------------------|-------------|
|-------|-------------------------|------------------------|-------------|

I - BỆNH NHIỄM TRÙNG VÀ KÍ SINH TRÙNG

| | | | |
|----|---------|---|------|
| 1 | A 06 | Nhiễm Amib chưa điều trị khỏi | KĐĐK |
| 2 | A 15-19 | Mắc bệnh Lao chưa điều trị hoặc điều trị chưa ổn định | KĐĐK |
| 3 | A 30 | Phong đang điều trị và quản lý | KĐĐK |
| 4 | | | |
| 5 | A 53 | Giang mai chưa điều trị khỏi | KĐĐK |
| 6 | A 54 | Bệnh lậu chưa điều trị khỏi. | KĐĐK |
| 7 | B15-19 | Bệnh viêm gan virus: - Các thể ở giai đoạn cấp; | KĐĐK |
| 8 | | - Viêm gan virus mạn tính | KĐĐK |
| 9 | | - Người lành mang kháng nguyên HBsAg và HBeAg (+) | KĐĐK |
| 10 | B20-24 | Hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải (AIDS) | KĐĐK |
| 11 | B35-B36 | Bệnh nấm da các loại chưa điều trị khỏi | KĐĐK |
| 12 | B50-B53 | Bệnh sốt rét chưa điều trị khỏi | KĐĐK |
| 13 | B07.8 | Loạn sản thượng bì dạng hạt com | KĐĐK |
| 14 | B86 | Bệnh ghẻ (Scabies) | KĐĐK |

II – BƯỚU TÂN SINH

| | | | |
|----|-----------|---|------|
| 15 | C 00 - 96 | Ung thư các loại | KĐĐK |
| 16 | D 10-21 | U lành vùng môi, miệng mặt, phần mềm, da ảnh hưởng tới thẩm mỹ, không ảnh hưởng tới chức năng | XTTH |

III- BỆNH MÁU, CƠ QUAN TẠO MÁU VÀ CÁC RỐI LOẠN LIÊN QUAN ĐẾN CƠ CHẾ MIỄN DỊCH

| | | | |
|----|--------|---|------|
| 17 | D50-52 | Các thiếu máu do thiếu sắt, B12, acid folic | XTTH |
| 18 | D55-56 | Thiếu máu huyết tán | KĐĐK |
| 19 | D60-64 | Suy tủy xương và các bệnh thiếu máu khác | KĐĐK |
| 20 | D65-68 | Các loại rối loạn đông máu | KĐĐK |
| 21 | D 70 | Thiếu hụt bạch cầu (Agranulocytose) | KĐĐK |
| 22 | D 73 | Cường lách, lách to | KĐĐK |

| Số TT | Mã số bệnh theo (ICD X) | Tên bệnh và khuyết tật | Thuyền viên |
|-------|-------------------------|-------------------------------|-------------|
| 23 | D 80 | Hội chứng thiếu hụt miễn dịch | KĐĐK |

IV- BỆNH NỘI TIẾT, DINH DƯỠNG VÀ CHUYỂN HOÁ

| | | | |
|----|---------|------------------------------------|------|
| 24 | E 02-03 | Suy giáp mắc phải | KĐĐK |
| 25 | E 05 | Cường giáp (Basedow) | KĐĐK |
| 26 | E 10-14 | Đái tháo đường | XTTH |
| 27 | E 15-16 | Các thể hạ đường huyết | KĐĐK |
| 28 | E 22 | Cường tuyến yên | KĐĐK |
| 29 | E 23 | Suy tuyến yên và các rối loạn khác | KĐĐK |
| 30 | E 24 | Bệnh Cushing | KĐĐK |
| 31 | E 27-1 | Bệnh Addison | KĐĐK |
| 32 | E 31 | Rối loạn chức năng đa tuyến | KĐĐK |
| 33 | E 52 | Pellagra | XTTH |

V- BỆNH RỐI LOẠN TÂM THẦN VÀ HÀNH VI

| | | | |
|----|---------|--|------|
| 34 | F 06 | Các rối loạn tâm thần khác do tổn thương và rối loạn chức năng não và do bệnh. | KĐĐK |
| 35 | F 10 | Loạn tâm thần do nghiện rượu | KĐĐK |
| 36 | F 11-14 | Nghiện ma túy | KĐĐK |
| 37 | F 16 | Các rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng các chất gây ảo giác. | KĐĐK |
| 38 | F 20-29 | Tâm thần phân liệt các thể, các rối loạn loạn phân liệt và các rối loạn hoang tưởng. | KĐĐK |
| 39 | F 30-39 | Rối loạn khí sắc (cảm xúc) | KĐĐK |
| 40 | F 40-42 | Các rối loạn lo âu, ám ảnh | KĐĐK |
| 41 | F 60-63 | Các rối loạn nhân cách và hành vi ở người thành niên (như ám ảnh, hoang tưởng ...) | KĐĐK |
| 42 | F 91-5 | Chứng nói lắp | XTTH |

VI – BỆNH HỆ THẦN KINH

| | | | |
|----|---------|---|------|
| 43 | G 11 | Hội chứng tiểu não như mất điều phối, run hữu ý, giảm trương lực cơ, rung giật nhãn cầu, chóng mặt có hệ thống, rối loạn ngôn ngữ | KĐĐK |
| 44 | G 21 | Hội chứng Parkinson | KĐĐK |
| 45 | G 24 | Loạn trương lực cơ | KĐĐK |
| 46 | G 40-41 | Động kinh các thể | KĐĐK |
| 47 | G 43 | Chứng đau nửa đầu | KĐĐK |
| 48 | G 50 | Liệt dây thần kinh sinh 3 | XTTH |
| 49 | G 51 | Liệt dây thần kinh mặt | XTTH |
| 50 | G 54 | Bệnh rễ thần kinh và đám rối | KĐĐK |

| Số TT | Mã số bệnh theo (ICD X) | Tên bệnh và khuyết tật | Thuyên viên |
|-------|-------------------------|-----------------------------|-------------|
| 51 | G 57- 0 | Viêm dây thần kinh toạ | KĐĐK |
| 52 | G 83.0 | Liệt teo cơ ở 1 hoặc 2 tay | KĐĐK |
| 53 | G 83.1 | Liệt teo cơ ở 1 hoặc 2 chân | KĐĐK |

VII - BỆNH CỦA MẮT VÀ PHẦN PHỤ CỦA MẮT ẢNH HƯỞNG ĐẾN THỊ LỰC VÀ THỊ TRƯỜNG

| | | | |
|----|-----------|--|------|
| 54 | H10 | Viêm kết mạc dị ứng | KĐĐK |
| 55 | H 11 | Mộng thịt từ độ III trở lên chưa mổ | KĐĐK |
| 56 | | Mộng thịt độ III đã mổ, tái phát gây dính | KĐĐK |
| 57 | H 16 | Loét giác mạc | KĐĐK |
| 58 | H 17 | Sẹo và đục giác mạc | KĐĐK |
| 59 | H 18 | Các bệnh về giác mạc khác | XTTH |
| 60 | H 25 | Đục nhân mắt sau đã mổ đạt tiêu chuẩn thị lực (có điều chỉnh kính) | XTTH |
| 61 | H 30 - 36 | Bong và tổn thương võng mạc | KĐĐK |
| 62 | H 43 | Các bệnh về dịch kính (xuất huyết, co kéo...) | KĐĐK |
| 63 | H 40 | Bệnh Glôcôm | KĐĐK |
| 64 | H 43 | Viêm màng bồ đào | KĐĐK |
| 65 | H 46- 47 | Teo gai thị, thoái hoá hoàng điểm hai mắt | KĐĐK |
| 66 | H 49 | Lác mắt có ảnh hưởng đến thị trường và thị lực | KĐĐK |
| 67 | H 52. 0-1 | Cận, viễn thị trên 6 D | KĐĐK |
| 68 | H 52 . 2 | Loạn thị đã điều chỉnh bằng kính | XTTH |
| 69 | H 53. 2 | Song thị | KĐĐK |
| 70 | H 53.5 | Rối loạn sắc giác | KĐĐK |
| 71 | H 53.6 | Quáng gà | KĐĐK |
| 72 | H 55 | Rung giật nhãn cầu | KĐĐK |
| 73 | A 71 | Bệnh mắt hột có biến chứng, ảnh hưởng tới thị lực. | KĐĐK |
| 74 | H 02.4 | Sụp mi | KĐĐK |
| 75 | H 58 | Các bệnh chấn thương về mắt | XTTH |

VIII - BỆNH TAI - MŨI - HỌNG

| | | | |
|----|------|--|------|
| 76 | J 31 | Trĩ mũi | XTTH |
| 77 | J 32 | Viêm xoang hàm, xoang trán mạn tính có thoái hoá niêm mạc hoặc viêm đa xoang | XTTH |
| 78 | J 33 | Polyp mũi chưa điều trị ổn định | KĐĐK |
| 79 | J 34 | Dị dạng mũi họng gây rối loạn hô hấp và phát âm | KĐĐK |
| 80 | H 60 | Viêm ống tai mạn tính gây chít hẹp ống tai | XTTH |

| Số TT | Mã số bệnh theo (ICD X) | Tên bệnh và khuyết tật | Thuyền viên |
|-------|-------------------------|--|-------------|
| 81 | H 70. 0-1 | Viêm tai xương chũm cấp và mạn chưa điều trị khỏi | KĐĐK |
| 82 | H 67 | Viêm tai giữa đang chảy mủ | KĐĐK |
| 83 | H 81 | Hội chứng tiền đình (Ménière) | KĐĐK |
| 84 | H90 | Điếc và giảm sức nghe: <i>Đo bằng máy >30 dBA</i> | XTTH |
| 85 | J 35.1 | Viêm Amyđan mạn tính quá phát | KĐĐK |
| 86 | J 38 | Bệnh lý thanh quản gây rối loạn giọng hoặc khó thờ | KĐĐK |

IX. BỆNH HỆ TUẦN HOÀN

| | | | |
|-----|-------------|--|------|
| 87 | I 05 - I 08 | Các bệnh van tim thực thể do thấp | KĐĐK |
| 88 | I 10 | Tăng huyết áp giai đoạn II (theo JNC VII), điều trị không có kết quả. | KĐĐK |
| 89 | I 20 - 25 | Bệnh tim thiếu máu cục bộ | KĐĐK |
| 90 | Q 21 - 28 | Các bệnh tim mạch bẩm sinh chưa được điều trị hoàn chỉnh | KĐĐK |
| 91 | I 27 | Tim phổi mạn | KĐĐK |
| 92 | I 30 - 32 | Viêm màng ngoài tim cấp và mạn | KĐĐK |
| 93 | I 33 | Viêm màng trong tim cấp và mạn | KĐĐK |
| 94 | I 44 | Block nhĩ thất: - Độ I | XTTH |
| 95 | | - Độ II trở lên | KĐĐK |
| 96 | I 47 | Các rối loạn nhịp tim như: - <i>Loạn nhịp hoàn toàn</i> | KĐĐK |
| 97 | | - <i>Nhịp nhanh kịch phát</i> | KĐĐK |
| 98 | | - <i>Nhịp nhanh trên 110 lần/phút có biểu hiện thường xuyên, điều trị chưa có kết quả.</i> | KĐĐK |
| 99 | I 50 | Suy tim do bất cứ nguyên nhân nào | KĐĐK |
| 100 | I 69 | Di chứng bệnh mạch máu não | KĐĐK |
| 101 | I 73 | Viêm tắc động mạch, tĩnh mạch | KĐĐK |
| 102 | I 83 | Giãn tĩnh mạch chi dưới thành búi. | KĐĐK |
| 103 | I 84 | Trĩ ngoại nhiều búi đã điều trị nhiều lần vẫn tái phát | KĐĐK |
| 104 | I 95 | Huyết áp tối đa thấp (thường xuyên < 95 mmHg) | XTTH |

X - BỆNH HỆ HÔ HẤP

| | | | |
|-----|-----------|-------------------------------------|------|
| 105 | J 44 | Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (COPD) | KĐĐK |
| 106 | J 45 | Hen phế quản | KĐĐK |
| 107 | J 47 | Giãn phế quản | KĐĐK |
| 108 | J 90 - 92 | Viêm màng phổi cấp | KĐĐK |

| Số TT | Mã số bệnh theo (ICD X) | Tên bệnh và khuyết tật | Thuyền viên |
|-------|-------------------------|------------------------|-------------|
| 109 | | Dày dính màng phổi | XTTH |
| 110 | J 93 | Tràn khí màng phổi | KĐĐK |
| 111 | J 96 | Suy hô hấp mạn | KĐĐK |

XI. BỆNH HỆ TIÊU HÓA

| | | | |
|--------------------------|----------------------------|--|--------------|
| 112 | K 02 | Mất 8 răng trở lên chưa làm phục hình hàm giả và răng giả | KĐĐK |
| 113 114 | K 05 | Viêm quanh răng từ 12 răng trở lên đang tiến triển có biến chứng | KĐĐK |
| 115 116 | K 22 | Loét thực quản Trào ngược thực quản | KĐĐK KĐĐK |
| 117 | K 22.4 | Co thắt, hẹp thực quản chưa điều trị | KĐĐK |
| 118 | K 25 -26 | Viêm/loét dạ dày tá tràng: <i>- Đang tiến triển</i> | KĐĐK |
| 119 | | <i>- Đã điều trị ổn định</i> | XTTH |
| 120 | | <i>- Có biến chứng nhiều lần trong năm như chảy máu, hẹp môn vị.</i> | KĐĐK |
| 121 | K 40 - 41 | Các thoát vị sau mổ ổn định | XTTH |
| 122 123 | K 51 | Viêm loét đại, trực tràng xuất huyết đang tiến triển. Viêm đại tràng mạn tính | KĐĐK XTTH |
| 124 | K 51.4 | Polip đại tràng chưa điều trị | XTTH |
| 125 | K 56.2 | Xoắn đại tràng mạn | KĐĐK |
| 126 | K 60.5 | Rò hậu môn | KĐĐK |
| 127 | K 64 | Trĩ độ 2 | XTTH |
| 128 | | Trĩ độ 3, độ 4 | KĐĐK |
| 129 | | Trĩ biến chứng chưa điều trị | KĐĐK |
| 130 | K 62.3 | Sa trực tràng | KĐĐK |
| 131 | K 70 | Viêm gan do rượu | KĐĐK |
| 132 | K 73 | Viêm gan mạn tiến triển | KĐĐK |
| 133 | K 74 | Xơ gan | KĐĐK |
| 134 | K 75 | Áp xe gan | KĐĐK |
| 135 136 137 138 | K 80 (từ K 80.0 - K 80.5) | Sỏi túi mật chưa điều trị | KĐĐK |
| | | Sỏi ống mật chủ đã điều trị | XTTH |
| | | Sỏi ống mật chủ chưa điều trị | KĐĐK |
| | | Sỏi trong gan | XTTH |
| 138 | K 85 | Viêm tụy cấp | KĐĐK |
| 140 | K 86.1 | Viêm tụy mạn thể nặng và trung bình | KĐĐK |
| 141 | K 86.2 | Nang tụy | KĐĐK |

| Số TT | Mã số bệnh theo (ICD X) | Tên bệnh và khuyết tật | Thuyền viên |
|-------|-------------------------|------------------------|-------------|
| 142 | K 86.3 | Nang giả tụy | KĐĐK |

XII- CÁC BỆNH DA VÀ MÔ DƯỚI DA

| | | | |
|-----|--------|---|------|
| 143 | L 23 | Viêm da tiếp xúc dị ứng | XTTH |
| 144 | L55 | Bỏng nắng | KĐĐK |
| 145 | L56 | Biến đổi da cấp tính khác do bức xạ tia cực tím | KĐĐK |
| 146 | L 85.3 | Khô da sắc tố | XTTH |
| 147 | L20 | Viêm da cơ địa | XTTH |
| 148 | L 50 | Mày đay mạn | XTTH |
| 149 | L 12 | Pemphigoid | XTTH |
| 150 | L 13 | Bỏng nước tự miễn | XTTH |
| 151 | L 40 | Vẩy nến | XTTH |
| 152 | E 70.3 | Bạch tạng | KĐĐK |
| 153 | Q 80 | Bệnh vẩy cá bầm sinh | XTTH |
| 154 | Q 81 | Ly thượng bì bong nước bầm sinh | XTTH |
| 155 | Q 82.1 | Khô da sắc tố | KĐĐK |
| 156 | L 80 | Bạch biến | XTTH |
| 157 | L 98.8 | Porphyrin da chậm | XTTH |

XIII - BỆNH HỆ CƠ, XƯƠNG, KHỚP VÀ MÔ LIÊN KẾT

| | | | |
|-----|-----------|--|------|
| 157 | M 00 - 01 | Viêm khớp do nhiễm khuẩn hay nguyên nhân khác | KĐĐK |
| 158 | M 05 | Viêm đa khớp dạng thấp | KĐĐK |
| 159 | M 10 | Bệnh Gút | XTTH |
| 160 | M 21 | Chân bẹt và dị dạng chi | KĐĐK |
| 161 | M 30-36 | Các bệnh của mô liên kết hệ thống | KĐĐK |
| 162 | M 40 | Gù và vẹo cột sống | KĐĐK |
| 163 | M 50-51 | Các thoát vị đĩa đệm cột sống | KĐĐK |
| 164 | M 88 | Bệnh Paget (Xương trán hoặc xương khác). | KĐĐK |
| 165 | Z89 | Mất chi hoặc một phần chi mất phải: - Mất ba ngón của một tay hoặc mất một ngón cái | KĐĐK |
| 166 | | - Mất một bàn tay | KĐĐK |
| 167 | | - Mất một cánh tay | KĐĐK |
| 168 | | - Mất một bàn chân | KĐĐK |
| 169 | T 92-93 | Biến dạng chi sau gãy xương: - Do can xấu. | XTTH |
| 170 | | - Khớp giả sau chấn thương chi | KĐĐK |

| Số TT | Mã số bệnh theo (ICD X) | Tên bệnh và khuyết tật | Thuyên viên |
|-------|-------------------------|------------------------|-------------|
|-------|-------------------------|------------------------|-------------|

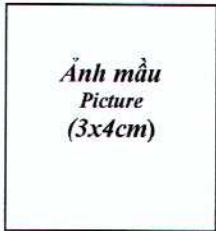
XIV - CÁC BỆNH HỆ SINH DỤC – TIẾT NIỆU

| | | | |
|-----|---------|--|------|
| 171 | N 03 | Viêm cầu thận mạn | KĐĐK |
| 172 | N 04 | Hội chứng thận hư | KĐĐK |
| 173 | N 13 | Thận ứ nước hoặc thận ứ mù. | KĐĐK |
| 174 | N 17-18 | Suy thận | KĐĐK |
| 175 | N 20 | Sỏi thận hoặc niệu quản chưa điều trị hoặc điều trị chưa ổn định | KĐĐK |
| 176 | | Hẹp khúc nối bể thận – niệu quản | XTTH |
| 177 | N21 | Sỏi bàng quang chưa điều trị | KĐĐK |
| 178 | N 40 | Phi đại lạnh tính tiền liệt tuyến có ảnh hưởng đến tiểu tiện | KĐĐK |
| 179 | N 43 | Tràn dịch màng tinh và sa tinh hoàn | KĐĐK |
| 180 | N 35 | Hẹp niệu đạo | KĐĐK |
| 181 | N 36.0 | Rò niệu đạo | KĐĐK |

Phụ lục số III

Mẫu Sổ khám sức khỏe định kỳ thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22 /2017/TT-BYT ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế)



Ảnh màu
Picture
(3x4cm)

BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN.....
MINISTRY OF HEALTH
HOSPITAL.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

No:..... /.....

SỔ KHÁM SỨC KHOẺ ĐỊNH KỲ
(Medical examination)

Họ và tên (Name (last, first, middle):.....

Giới (Sex): Nam (male): , Nữ (female):

Ngày tháng năm sinh (Date of birth (day/month/year):...../...../.....;

Quốc tịch (Nationality):.....

Số hộ chiếu hoặc chứng minh thư nhân dân (Passport No./Discharge Book No):.....

Địa chỉ thường trú (Address) :

Chức danh trên tàu (Position on the ship):.....

Tên và địa chỉ của Chủ tàu/Doanh nghiệp (Name and Address of Shipowner):.....

Khu vực hoạt động của tàu (tuyến biển trong nước, quốc tế (Trade area (e.g., coastal, worldwide):.....

Lý do khám sức khỏe (purpose of health's examination): Khám định kỳ (Periodic) ; Khám khác (Other)

| Tên bệnh | Phát hiện năm |
|----------|---------------|
| 1. | |
| 2. | |
| 3. | |
| 4. | |
| 5. | |
| 6. | |
| 7. | |
| 8. | |
| 9. | |
| 10. | |

Tôi xin cam đoan rằng những điều đã khai trên đây hoàn toàn đúng với sự thật theo sự hiểu biết của tôi (I hereby certify that the personal declaration above is a true statement to the best of my knowledge.)

Chữ ký của người khai (Signature of examinee).....

PHẦN KHÁM

Thể lực: - Chiều cao (Height):.....(cm); - Cân nặng (Weight):.....(kg); - Vòng ngực trung bình (mean chest circle):cm
 - Chỉ số BMI (BMI index):; - Lực bóp tay thuận (pressed force of favourable hand):(kg); Lực kéo thân (pulled force of body): kg
 - Lực bóp tay không thuận (pressed force of unfavourable hand): (kg); **Bác sĩ khám ký(Doctor):** :
Mạch, huyết áp (Pulse & Blood pressure): - Tần số mạch (Pulse rate): / (per minute); - Nhịp tim (Rhythm):
 - Huyết áp tâm thu (Systolic):(mm Hg); - Huyết áp tâm trương (Diastolic):(mm Hg); **Bác sĩ khám ký(Doctor):** :

| Khám lâm sàng | Kết quả | BS ký | Clinical Examination | Results | BS ký |
|---|---------|-------|---|---------|-------|
| Hệ tim mạch (Cardio-vascular system) | | | Hệ cơ, xương, khớp (Musculoskeletal system and systemic connective tissues) | | |
| Hệ hô hấp (Respiratory system) | | | Hệ thần kinh (Neurologic system) | | |
| Hệ tiết niệu-sinh dục (Urogenital system) | | | Rối loạn hành vi và tâm thần (Mental and behavioural disorders) | | |
| Hệ tiêu hoá (Digestive system) | | | Các bệnh ngoại khoa (Surgical diseases) | | |
| Gan-mật (Bile-Liver) | | | Tai, mũi, họng (Ear, nose, throat) | | |
| Hệ nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hoá (Endocrine, nutritional and metabolic system) | | | Miệng/Răng (Mouth / teeth) | | |
| Máu và cơ quan tạo máu (Blood and bloodforming organs) | | | Mắt (Eyes) | | |
| Da và tổ chức dưới da (Skin and subcutaneous tissue) | | | Bệnh khác (Other diseases) | | |

Thị giác (Sight):

Thị lực (Visual acuity)

Thị trường (Visual fields)

| | Không kính (Unaided) | | | Có kính (Aided) | | |
|-------------------|----------------------|---------------------|---------------------|----------------------|---------------------|---------------------|
| | Mắt phải (Right eye) | Mắt Trái (Left eye) | Hai mắt (Binocular) | Mắt phải (Right eye) | Mắt trái (Left eye) | Hai mắt (Binocular) |
| Xa (Distant) (5m) | | | | | | |
| Gần (Near) | | | | | | |

| | Bình thường (Normal) | Hạn chế (Defective) |
|----------------------|----------------------|---------------------|
| Mắt phải (Right eye) | | |
| Mắt trái (Left eye) | | |

Thị giác màu (Colour vision): Không thử (Not tested) Bình thường (Normal) Mù màu (Doubtful) Hạn chế (Defective)

Bác sĩ khám ký(Doctor): :

Thính giác (Hearing): Thử âm đơn giản và đo sức nghe (đơn vị đo là dB)
 Pure tone and audio metry (threshold values in dB)

Thử bằng nói thường và nói thầm
 Speech and whisper test (meters)

| | 500 Hz | 4,000 Hz | 2,000 Hz | 3,000 Hz | 4,000 Hz | 6,000 Hz |
|-------------------|--------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Tai phải (R. Ear) | | | | | | |
| Tai trái (L. Ear) | | | | | | |

| | Nói thường (Normal) | Nói thầm (Whisper) |
|-------------------|---------------------|--------------------|
| Tai phải (R. Ear) | | |
| Tai trái (L. Ear) | | |

Bác sĩ khám ký(Doctor): :

| - XN Máu: | Blood test | Kết quả (Result) | Blood test: | Kết quả (Result) |
|----------------------------------|---|-------------------------|---|-------------------------|
| Nhóm máu (Blood Group): | Số lượng hồng cầu/ Erythrocyte Hemoglobin (G/l) Tiểu cầu /Thrombocyte/ (G/l) | | Leucocyte (Số lượng bạch cầu) Leucocyte formula (công thức BC) Howell's time (thời gian Howell) | |

Glycemia:; **Blood lipid:** Cholesterol:; Triglycerid:; HDL:; LDL:;

RPR: []; TPHA: []; HBsAg: []; HBeAg: []; HCVAb: []; HAVAb: []; HIV: []; Other:.....

Nồng độ alcohol máu (alcohol test): - Nước tiểu (Urinalysis): Narcotic: []; Amphetamine:[]; Đường (Glucose):.....; Protein:;Other:.....

Bác sĩ XN ký(Doctor): :

- Kết quả chụp X.Quang (result of chest X-ray) **Bác sĩ XO ký(Doctor):** :
- Kết quả điện tim (ECG): **Bác sĩ ký(Doctor):** :; Chức năng hô hấp (Respiratory function):..... **Bác sĩ ký(Doctor):** :
- Kết quả Siêu âm ổ bụng (Results of abdominal ultrasound): **Bác sĩ SA ký(Doctor):** :
- Thử nghiệm thần kinh - tâm lý (Neuro-Psychological test):
- Khả năng chịu sóng (seawave withstand capacity): Tốt (good) ; Trung bình (Average) ; Kém (Bad) **Bác sĩ khám ký(Doctor):** :

DÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG SỨC KHỎE VÀ KHẢ NĂNG LÀM VIỆC TRÊN BIỂN (Assessment of fitness for studying and service at sea):

Căn cứ vào tiền sử, kết quả khám lâm sàng và xét nghiệm, kết luận tình trạng sức khỏe của học sinh/thuyền viên như sau (On the basis of the examinee's personal declaration, my clinical examination and the diagnostic test results recorded above, I declare the examinee medically):

Đủ sức khỏe học tập/làm việc (Fit for look-out duty)

Không đủ sức khỏe học tập/làm việc (Not fit for look-out duty)

Không hạn chế (Without restriction) Có hạn chế (With restriction) ; Yêu cầu đeo kính (Visual aid required) Có (Yes) Không (No)

Nêu rõ những hạn chế (ví dụ: Vị trí đặc biệt, khu vực hoạt động của tàu) (Describe restriction (e.g., specific position, trade area of ship):.....

Ngày hết hạn của giấy khám sức khỏe (Ngày/...../ 20.....)
 (Medical certificate's date of expiration (day/month/year))

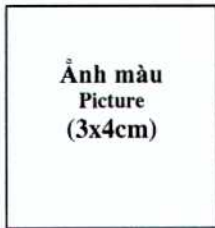
Ngày khám (Date of examination):/...../ 20.....

CHỮ KÝ CỦA BÁC SĨ KẾT LUẬN
 (Sign, full name, seal of authorized physician)

Phụ lục số IV

Mẫu Giấy khám sức khỏe thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22 /2017/TT-BYT ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế)



Ảnh màu
Picture
(3x4cm)

BỘ Y TẾ
BỆNH
VIỆN.....
MINISTRY OF HEALTH
HOSPITAL.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

No:..... /.....

GIẤY KHÁM SỨC KHOẺ
(Medical examination)

Họ và tên (Name (last, first, middle))..... Giới (Sex): Nam (male): , Nữ (female):
Ngày tháng năm sinh (Date of birth (day/month/year)).....; Quốc tịch (Nationality):.....
Số hộ chiếu hoặc chứng minh thư nhân dân (Passport No./ID Book No):.....
Địa chỉ thường trú (Permanent address) :
Học sinh ; Thuyền viên ; Chức danh trên tàu (Position on the ship):.....
Tên và địa chỉ của Trường hoặc của Chủ tàu/Doanh nghiệp (Name and Address of school or Shipowner):.....
Khu vực hoạt động của tàu (tuyến biển trong nước, quốc tế (Trade area (e.g., coastal, worldwide)).....
Lý do khám sức khỏe (purpose of health's examination): Khám khi tuyển dụng (Pre-sea) ; Khám định kỳ (Periodic) ; Khám khác (Other)

TIỀN SỬ SỨC KHOẺ (Examinee's Medical History)
(Assistance should be offered by medical staff)

Bạn có bất kỳ vấn đề gì sau đây có liên quan đến sức khỏe không? (Have you ever had any of the following conditions?)

| Medical History | Yes | No | Medical History | Yes | No |
|--|--------------------------|--------------------------|--|--------------------------|--------------------------|
| 01. Bệnh mắt (Eye disease) | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | 10. Bệnh truyền nhiễm (Contagious diseases) | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 02. Bệnh tai, mũi, họng (Ear/ nose/ throat diseases) | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | 11. Các rối loạn sinh dục (Genital disorders) | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 03. Bệnh tim mạch (Cardio-vascular diseases) | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | 12. Điều trị ngoại khoa (Surgical treatments) | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 04. Bệnh cơ quan hô hấp (Respiratory diseases) | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | 13. Mất ngủ (Sleep problem) | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 05. Bệnh máu (Blood disorder) | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | 14. Nghiện rượu, ma túy? (Drug or alcohol abuse) | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 06. Bệnh hệ nội tiết (Disease of Endocrine system) | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | 15. Chóng mặt/ngất (Dizziness/ fainting) | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 07. Bệnh tiểu đường (Diabetes) | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | 16. Mất ý thức (Loss of consciousness) | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 08. Bệnh thận -tiết niệu (Urological diseases) | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | 17. Rối loạn tâm thần (Neuro-Psychological Disorder) | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 09. Bệnh ngoài da (Skin problem) | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | 18. Rối loạn vận động (Disorder of mobility) | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

Nếu trả lời "có" bất kỳ một câu hỏi nào ở trên, đề nghị mô tả chi tiết (If any of the above questions were answered "yes", please give details):

Câu hỏi bổ sung (Additional questions):

19. Bạn có cảm thấy thật sự khỏe mạnh và đủ khả năng để tham gia vào các nhiệm vụ được giao? (Do you feel healthy and fit to perform the duties of your designated position/ occupation?) Yes No
20. Bạn có bị dị ứng với bất kỳ loại thuốc nào không? (Are you allergic to any medications?) Yes No

Nếu có, xin hãy ghi danh mục các loại thuốc đó, cả về lý do dùng thuốc và liều lượng (If yes, please list the medications taken and the purpose(s) and dosage(s):

- Chứng nhận chủng vacxin (Vaccination status recorded): Yes No

Tôi xin cam đoan rằng những điều đã khai trên đây hoàn toàn đúng với sự thật theo sự hiểu biết của tôi (I hereby certify that the personal declaration above is a true statement to the best of my knowledge.)

Chữ ký của người khai (Signature of examinee).....

PHẦN KHÁM

Thê lực: - Chiều cao (Height):.....(cm); - Cân nặng (Weight):.....(kg); - Vòng ngực trung bình (mean chest circle):cm
 - Chỉ số BMI (BMI index):; - Lực bóp tay thuận (pressed force of favourable hand):(kg); Lực kéo thân (pulled force of body): kg
 - Lực bóp tay không thuận (pressed force of unfavourable hand): (kg); **Bác sĩ khám kỹ(Doctor)::**
Mạch, huyết áp (Pulse & Blood pressure): - Tần số mạch (Pulse rate): / (per minute); - Nhịp tim (Rhythm):
 - Huyết áp tâm thu (Systolic):(mm Hg); - Huyết áp tâm trương (Diastolic):(mm Hg); **Bác sĩ khám kỹ(Doctor)::**

| Khám lâm sàng | Kết quả | BS ký | Clinical Examination | Results | BS ký |
|---|---------|-------|---|---------|-------|
| Hệ tim mạch (Cardio-vascular system) | | | Hệ cơ, xương, khớp (Musculoskeletal system and systemic connective tissues) | | |
| Hệ hô hấp (Respiratory system) | | | Hệ thần kinh (Neurologic system) | | |
| Hệ tiết niệu-sinh dục (Urogenital system) | | | Rối loạn hành vi và tâm thần (Mental and behavioural disorders) | | |
| Hệ tiêu hoá (Digestive system) | | | Các bệnh ngoại khoa (Surgical diseases) | | |
| Gan-mật (Bile-Liver) | | | Tai, mũi, họng (Ear, nose, throat) | | |
| Hệ nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hoá (Endocrine, nutritional and metabolic system) | | | Miệng/Răng (Mouth / teeth) | | |
| Máu và cơ quan tạo máu (Blood and bloodforming organs) | | | Mắt (Eyes) | | |
| Da và tổ chức dưới da (Skin and subcutaneous tissue) | | | Bệnh khác (Other diseases) | | |

Thị giác (Sight):

Thị lực (Visual acuity)

Thị trường (Visual fields)

| | Không kính (Unaided) | | | Có kính (Aided) | | | Bình thường (Normal) | Hạn chế (Defective) |
|-------------------|----------------------|---------------------|---------------------|----------------------|---------------------|---------------------|----------------------|---------------------|
| | Mắt phải (Right eye) | Mắt Trái (Left eye) | Hai mắt (Binocular) | Mắt phải (Right eye) | Mắt trái (Left eye) | Hai mắt (Binocular) | | |
| Xa (Distant) (5m) | | | | | | | | |
| Gần (Near) | | | | | | | | |

Thị giác màu (Colour vision): Không thử (Not tested) Bình thường (Normal) Mù màu (Doubtful) Hạn chế (Defective)

Bác sĩ khám kỹ(Doctor)::

Thính giác (Hearing): Thử âm đơn giản và đo sức nghe (đơn vị đo là dB)
 Pure tone and audio metry (threshold values in dB)

Thử bằng nói thường và nói thầm
 Speech and whisper test (meters)

| | 500 Hz | 4,000 Hz | 2,000 Hz | 3,000 Hz | 4,000 Hz | 6,000 Hz |
|-------------------|--------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Tai phải (R. Ear) | | | | | | |
| Tai trái (L. Ear) | | | | | | |

| | Nói thường (Normal) | Nói thầm (Whisper) |
|-------------------|---------------------|--------------------|
| Tai phải (R. Ear) | | |
| Tai trái (L. Ear) | | |

Bác sĩ khám kỹ(Doctor)::

| - XN Máu: | Blood test | Kết quả (Result) | Blood test: | Kết quả (Result) |
|-------------------------|-----------------------------------|------------------|----------------------------------|------------------|
| Nhóm máu (Blood Group): | Số lượng hồng cầu/ Erythrocyte | | Leucocyte (Số lượng bạch cầu) | |
| | Hemoglobin (G/l) | | Leucocyte formula (công thức BC) | |
| | Tiểu cầu /Thrombocyte/ (G/l) | | Howell's time (thời gian Howell) | |

Glycemia:; **Blood lipid:** Cholesterol:; Triglycerid:; HDL:; LDL:;

RPR: []; **TPHA:**[]; **HBsAg:** []; **HBeAg:** []; **HCVAb:** []; **HAVAb:** []; **HIV:** []; **Other:**.....

Nồng độ alcohol máu (alcohol test): - **Nước tiểu (Urinalysis):** Narcotic: []; Amphetamine: []; Đường (Glucose):.....; Protein:;Other:.....

Bác sĩ XN ký(Doctor)::

- Kết quả chụp X.Quang (result of chest X-ray) **Bác sĩ XO ký(Doctor)::**
- Kết quả điện tim (ECG): **Bác sĩ ký(Doctor)::**; Chức năng hô hấp (Respiratory function):..... **Bác sĩ ký(Doctor)::**
- Kết quả Siêu âm ổ bụng (Results of abdominal ultrasound): **Bác sĩ SA ký(Doctor)::**
- Thử nghiệm thần kinh - tâm lý (Neuro-Psychological test):
- Khả năng chịu sóng (seawave withstand capacity): Tốt (good) ; Trung bình (Average) ; Kém (Bad) **Bác sĩ khám kỹ(Doctor)::**

ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG SỨC KHỎE VÀ KHẢ NĂNG LÀM VIỆC TRÊN BIỂN (Assessment of fitness for studying and service at sea):

Căn cứ vào tiền sử, kết quả khám lâm sàng và xét nghiệm, kết luận tình trạng sức khỏe của học sinh/thuyền viên như sau (On the basis of the examinee's personal declaration, my clinical examination and the diagnostic test results recorded above, I declare the examinee medically):

Đủ sức khỏe học tập/làm việc (Fit for look-out duty) **Không đủ sức khỏe học tập/làm việc (Not fit for look-out duty)**

Không hạn chế (Without restriction) **Có hạn chế (With restriction)** **Yêu cầu đeo kính (Visual aid required)** Có (Yes) Không (No)

Nêu rõ những hạn chế (ví dụ: Vị trí đặc biệt, khu vực hoạt động của tàu) (Describe restriction (e.g., specific position, trade area of ship):.....

Ngày hết hạn của giấy khám sức khỏe (Ngày/...../ 20.....)
 (Medical certificate's date of expiration (day/month/year))

Ngày khám (Date of examination):/...../ 20.....

CHỮ KÝ CỦA BÁC SĨ KẾT LUẬN
 (Sign, full name, seal of authorized physician)

Phụ lục số V
Mẫu Giấy chứng nhận sức khỏe thuyền viên
(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2017/TT-BYT ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

| | | | |
|--|---|--|---|
| BỘ Y TẾ (Ministry of Health) | | Ảnh (3x4cm) | |
| Tên đơn vị khám sức khỏe: | | | |
| Địa chỉ (Add): | | | |
| Điện thoại (Tel): | | Email: | |
| GIẤY CHỨNG NHẬN SỨC KHỎE THUYỀN VIÊN (CERTIFICATE OF HEALTH FOR SEAFARER) | | | |
| Được Bộ Y tế ban hành phù hợp với Công ước Tiêu chuẩn huấn luyện, cấp chứng chỉ và trực ca của thuyền viên (1978) tại mục A-1/9 phần 7 và Công ước lao động biển quốc tế (2006) (Approved by Ministry of Health of Viet Nam issued in compliance with STCW convention, 1978 as amended Section A-1/9 Paragraph 7 and Maritime Labour Convention (MLC 2006)) | | | |
| Tên họ <i>(Surname/last name)</i> | | Tên riêng <i>(Given name)</i> | Tên đệm <i>(Middle name)</i> |
| Ngày tháng năm sinh <i>(Date of birth (dd/mm/yyyy))</i> | | Nơi sinh <i>(Place of birth)</i> | Giới tính <i>(Gender)</i> |
| Tình trạng hôn nhân <i>(Marital status)</i> | Quốc tịch <i>(Nationality)</i> | Chiều cao <i>(Height)</i> | Cân nặng <i>(Weight)</i> |
| Địa chỉ <i>(Address (apt, street, city))</i> : | | | |
| Số hộ chiếu/ Số thuyền viên <i>(Passport no/seamen's book)</i> | | | |
| Khám sức khỏe cho vị trí làm việc <i>(Examination of duty as)</i> | | | |
| Thuyền trưởng <i>(Master)</i> | <input type="checkbox"/> | Sỹ quan radio <i>(Radio officer)</i> | <input type="checkbox"/> |
| Sỹ quan boong <i>(Deck officer)</i> | <input type="checkbox"/> | Thủy thủ <i>(Rating)</i> | <input type="checkbox"/> |
| Nhân viên phục vụ <i>(Catering service)</i> | <input type="checkbox"/> | Sỹ quan máy <i>(Engineer officer)</i> | <input type="checkbox"/> |
| Rating as part of the navigation watch <input type="checkbox"/> (Chức danh khác) | | | |
| KẾT LUẬN CỦA BÁC SĨ CÓ THẨM QUYỀN (Conclusion of authorized medical specialist) | | | |
| Xác nhận các giấy tờ tùy thân đã được xác minh tại nơi khám sức khỏe <i>(Confirmation that the documents of identity have verified at the place examination)</i> | | YES | NO |
| Thính giác đạt tiêu chuẩn theo STCW, mục A-1/9 <i>(Hearing meets standards in STCW code, section a-1/9)</i> | | YES | NO |
| Thính giác không có máy trợ thính thỏa mãn yêu cầu STCW, mục A-1/9 <i>(Unaided hearing satisfactory in STCW code, section a-1/9)</i> | | YES | NO |
| Thị giác đạt tiêu chuẩn theo STCW, mục A-1/9 <i>(Visual acuity meets standards in STCW code, section a-1/9)</i> | | YES | NO |
| Thị giác màu đạt tiêu chuẩn theo STCW, mục A-1/9 <i>(Color vision meets standards in STCW code, section a-1/9)</i> | | YES | NO |
| Thời điểm kiểm tra thị lực lần cuối <i>(Date of last color vision test)</i> | | | |
| Không có hạn chế về sức khỏe <i>(No limitation or restriction on fitness)</i> | | YES | NO |
| Nếu có, hãy nêu rõ những hạn chế <i>(Please indicate restrictions (s))</i> | | | |
| Thuyền viên không mắc các bệnh có thể trầm trọng hơn khi làm việc trên biển hoặc có thể lây bệnh cho người khác trên tàu? <i>(Is the seafarer free from any medical condition likely to be aggravated by service at sea or to render the seafarer unfit for such service or to endanger the health of other persons on board)</i> | | YES | NO |
| Xác nhận rằng thuyền viên đã được thông báo về nội dung của chứng chỉ và có quyền được xem lại theo đúng quy định tại phần 6, mục a-1/9 STCW <i>(Confirming that the seafarer has been informed of the content of the certificate and of the right to a review in accordance with paragraph 6 of STCW, section a-1/9)</i> | | | |
| Tên và chữ ký của thuyền viên _____ Ngày (Date) _____ <i>(Seafarers name and signature)</i> | | | |
| Xác nhận giấy khám sức khỏe được cấp cho _____ <i>(This is to certify that a medical and physical examination was given to)</i> | | | |
| Kết luận về tình trạng sức khỏe <i>(Assessment of fitness for service at sea):</i> | | | |
| Căn cứ vào tiền sử, kết quả khám lâm sàng và xét nghiệm, chúng tôi xác nhận tình trạng sức khỏe của thuyền viên như sau <i>(On the basis of examinee's personal declaration, my clinical examination and the diagnostic test result recorded above, I declare the examinee medically):</i> | | | |
| Phù hợp để làm việc trên biển <input type="checkbox"/> <i>(Fit for look-out duty)</i> | | Không phù hợp để làm việc trên biển <input type="checkbox"/> <i>(Not fit for look-out duty)</i> | |
| Dịch vụ boong <i>(Deck service)</i> | Máy <i>(Engine service)</i> | Phục vụ <i>(Catering service)</i> | Khác <i>(Other services)</i> |
| Phù hợp <i>(Fit)</i> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Không phù hợp <i>(Unfit)</i> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Không hạn chế <input type="checkbox"/> <i>(Without restrictions)</i> | Có hạn chế <input type="checkbox"/> <i>(With restrictions)</i> | Yêu cầu đeo kính <input type="checkbox"/> <i>(Need visual correction)</i> | Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> <i>(Yes) (No)</i> |
| Nếu có hạn chế (Ví dụ: vị trí đặc biệt, loại tàu, khu vực thương mại) <i>(Describe restrictions (e.g specific positions, type of ship, trade area):</i> | | | |
| Dấu của cơ quan cấp chứng nhận <i>(Official Stamp of the issuing authority)</i> | | Thông tin về cơ quan cấp chứng nhận <i>(Information about the authority that issued the certificate)</i> | |
| | | Tên và chữ ký của bác sĩ có thẩm quyền khám <i>(Name and signature of examining/authorized physician)</i> | |
| Ngày khám <i>Date of examination (dd/mm/yyyy)</i> | | Ngày hết hạn của chứng chỉ sức khỏe <i>Date of expiration of medical certificate (dd/mm/yyyy)</i> | |
| Medical Examinations conducted in accordance with ILO/WHO Guidelines for conducting pre-sea and periodic Medical Fitness Examination for Seafarers, Medical Certificate Issued under the provisions of the International Convention on Standards of Standards of Training, Certification and Watchkeeping for seafarers (SCTW), 1978, as amended and the Maritime Labour Convention (MLC,2006) of ILO. | | | |

Phụ lục số VI

Mẫu Giấy cam kết tự nguyện làm việc trên tàu

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2017/TT- BYT ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CAM KẾT TỰ NGUYỄN LÀM VIỆC TRÊN TÀU

Tên tôi là:

Ngày tháng năm sinh:

Số Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu:.....

Công tác tại:

Địa chỉ gia đình:

.....

.....

Điện thoại liên hệ.....

Ngày tháng khám sức khoẻ:

Nơi khám:

Kết quả khám (bệnh, tật, không đủ điều kiện làm việc trên tàu biển):

.....

.....

Tôi cam kết tôi có thể làm việc trên tàu biển từ ngày.... tháng

năm.....đến.....ngày.....tháng.....năm với chức danh:

.....

Tôi cam kết sẽ điều trị đầy đủ theo đơn của bác sỹ trong thời gian công tác. Sau

đợt công tác, tôi sẽ đến cơ sở y tế để được khám chữa bệnh. Nếu có vấn đề gì

liên quan đến sức khoẻ trong quá trình làm việc trên biển, tôi xin hoàn toàn chịu

trách nhiệm.

....., ngày tháng..... năm

**XÁC NHẬN CỦA THỦ TRƯỞNG
CƠ QUAN QUẢN LÝ THUYỀN VIÊN**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

NGƯỜI CAM KẾT
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục số VII

DANH MỤC CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ THIẾT BỊ Y TẾ CỦA CƠ SỞ Y TẾ KHÁM SỨC KHOẺ THUYỀN VIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22 /2017/TT-BYT ngày 12 tháng 5 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

| TT | Nội dung | Số lượng |
|--------------------------|---|----------|
| I. CƠ SỞ VẬT CHẤT | | |
| 1 | Phòng khám chuyên khoa: Thở lực, siêu âm, điện não, test tâm lý. | 10 |
| II. THIẾT BỊ Y TẾ | | |
| 2 | Lực kế đo lực bóp tay và lực kéo thân. | 01 |
| 3 | Nhiệt kế y học 42 ⁰ C. | 02 |
| 4 | Đồng hồ bấm giây. | 02 |
| 5 | Đèn đọc phim X.quang. | 01 |
| 6 | Bảng đo thị lực bằng bảng vòng hở chữ C của Landolt. | 01 |
| 7 | Sợi len Holmgreen hoặc Atlas Ishihara khám thị giác màu. | 02 |
| 8 | Chu vi kế Landolt để đánh giá giới hạn thị trường bình thường ở các phía. | 01 |
| 9 | Bảng Amsler. | 02 |
| 10 | Thiết bị đo nhãn áp (Nhãn áp kế). | 01 |
| 11 | Thiết bị soi đáy mắt. | 01 |
| 12 | Thiết bị soi tai mũi họng. | 01 |
| 13 | Thiết bị đo thính lực. | 01 |
| 14 | Thiết bị siêu âm Doppler màu. | 01 |
| 15 | Máy hô hấp ký (Spiro-analyzer). | 01 |
| 16 | Thiết bị đo xử lý thông tin hoặc Thiết bị đo thời gian phản xạ cảm giác - vận động. | 01 |
| 17 | Thiết bị đánh giá khả năng chịu sóng. | 01 |
| 18 | Bảng hỏi đáp đánh giá loại hình thần kinh của Eysenck. | 02 |
| 19 | Test tâm lý thuyền viên. | 02 |
| 20 | Máy chụp phim Xquang kỹ thuật số | 01 |

